TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **100**/2024/DSST
Ngày 27/6/2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Ngô Rạng Đông**

Bà Nguyễn Tường Diễm Linh Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Mỹ Phương**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Trung** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 146/2024/TLST- DS ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2024/QĐXX-DS ngày 20/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2024/QĐST-DS, ngày 07/6/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ D, ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

(Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà **Trang Kim Ú**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Tổ I, khu phố D, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

(Bà Trang Kim Ú có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Vào ngày 20/02/2023 ông Nguyễn Văn S có cho bà Trang Kim Ú vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất do hai bên thỏa thuận theo quy định pháp luật là 1,6%/tháng. Việc cho vay hai bên có làm hợp đồng vay tài sản được công chứng vào ngày 20/02/2023 tại Văn phòng C, số công chứng là 01245, quyển số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD.

Theo ông S được biết mục đích bà Ú vay tiền của ông là để đóng lãi cho Ngân hàng, do bà Ú có vay tiền của ngân hàng và nợ tiền ngân hàng. Nguồn tiền ông cho bà Ú vay 50.000.000 là tiền riêng của một mình ông, không liên quan đến ai khác. Còn sự việc ông cho bà Ú vay tiền thì ông cũng chỉ biết có một mình bà Ú vay, không liên quan đến ai khác, do ông biết chồng bà Ú đã chết nên không liên quan đến chồng của bà Ú.

Từ thời điểm ông cho bà Ú vay tiền, bà Ú chỉ đóng được cho ông số tiền lãi của vài tháng đầu với tổng số tiền là 7.500.000 đồng nhưng không biết là đóng lãi cho bao nhiêu tháng, rồi ngưng trả tiền gốc và đóng lãi cho ông từ đó đến nay. Ông đã nhiều lần yêu cầu bà Ú phải trả lại số tiền gốc còn nợ và đóng tiếp lãi cho ông nhưng bà Ú cố tình tránh né cứ hẹn hết lần này đến lần khác không trả lại tiền cho ông, nên ông đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trang Kim Ú phải trả cho ông số tiền vay gốc còn nợ là 50.000.000 đồng và trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận 1,6%/tháng tính từ ngày 20/12/2023 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông S xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi bà Ú trả số tiền vay gốc 7.500.000 đồng và xin rút lại yêu cầu tính tiền lãi của tổng số tiền bà Ú vay. Ông chỉ yêu cầu bà Trang Kim Ú trả lại ông số tiền vay gốc còn nợ là 42.500.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi đối với bà Ú.

Bị đơn bà Trang Kim Ú trình bày:

Giữa bà và ông Nguyễn Văn S không quen biết nhau trước đó mà thông qua người đàn ông tên L (không rõ họ tên cụ thể) làm ở Ngân hàng B – Chi nhánh P giới thiệu ông S cho bà biết, nên bà mới biết ông S là người có cho vay tiền, bà mới hỏi vay tiền của ông S số tiền 50.000.000 đồng. Do đó, vào ngày 20/02/2023 tại Văn phòng C bà và ông S có ký hợp đồng vay tài sản với nội dung là bà vay của ông S số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận nhưng thực tế là 5%/tháng.

Mục đích chính của việc bà vay tiền của ông S để đóng tiền lãi nợ Ngân hàng B tại Chi nhánh P. Việc vay tiền là do một mình bà đứng tên vay, chồng bà đã chết lâu, không liên quan đến chồng bà và ai khác.

Trong thời gian vay tiền của ông S bà chưa trả được số tiền gốc cho ông S phần nào, mới chỉ đóng được tiền lãi cho ông S được 3 tháng từ tháng 02/2023 đến tháng 04/2023, với tổng số tiền 7.500.000 đồng, xem như mỗi tháng đóng

tiền lãi là 2.500.000 đồng, sau đó bà không có khả năng đóng tiếp được tiền lãi và trả lại tiền gốc cho ông S. Lí do là chờ Ngân hàng giải ngân để trả nợ cho ông S nhưng Ngân hàng không giải ngân cho bà, còn phần tài sản bà đem thế chấp Ngân hàng B đã được xử lý thanh toán nợ cho Ngân hàng. Hiện nay bà không còn tài sản gì để trả nợ cho ông S, bản thân bà thì bị bệnh không tạo ra thu nhập gì, hiện đang ở nhà thuê, sống phụ thuộc vào con gái.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông S chỉ yêu cầu bà trả lại số tiền gốc 42.500.000 đồng do ông S tự cấn trừ số tiền bà đã đóng 7.500.000 đồng vào tổng tiền gốc còn nợ 50.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền bà vay, thì bà hoàn toàn đồng ý. Tuy nhiên, do hoàn cảnh của bà hiện đang khó khăn nên không có khả năng trả một lần cho ông S số tiền 42.500.000 đồng mà xin được trả dần mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng đến khi thanh toán hết nợ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của T, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa có mặt bị đơn bà Trang Kim Ú, vắng mặt nguyên đơn ông Nguyễn Văn S nhưng ông S đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn S và bà Trang Kim Ú đều thống nhất xác định số tiền vay gốc bà Ú còn nợ ông S là 42.500.000 đồng, ông S không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Bà Ú đồng ý trả số tiền gốc 42.500.000 đồng theo yêu cầu của ông S nhưng xin được trả dần số tiền gốc mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, tuy nhiên yêu cầu xin trả dần của bà Ú không được ông S chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc bà Ú phải trả ông S số tiền 42.500.000 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông S về việc yêu cầu bà Ú trả lại ông S số tiền nợ gốc 7.500.000 đồng và đình chỉ yêu cầu tính tiền lãi của số tiền vay, do ông S tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết của tòa án: Bị đơn là bà Trang K Út có nơi cư trú tại địa bàn thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Vì vậy, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu bị đơn bà Trang Kim Ú phải trả cho ông S số tiền vay gốc 50.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền vay, nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa có mặt bị đơn bà Trang Kim Ú, vắng mặt nguyên đơn ông Nguyễn Văn S nhưng ông S đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn S và bà Trang Kim Ú đều thống nhất xác định, vào ngày 20/02/2023 ông S có cho bà Ú vay số tiền 50.000.000 đồng, với thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật. Việc cho vay hai bên có lập hợp đồng vay tài sản được công chứng vào ngày 20/02/2023 tại Văn phòng C, số công chứng là 01245, quyển số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD và biên nhận nhận tiền vào ngày 20/02/2023. Trong quá trình vay tiền bà Ú đã đóng lãi cho S được số tiền 7.500.000 đồng và chưa thanh toán được tiền gốc phần nào cho ông S. Sự việc vay tiền và đóng lãi suất, cũng như chưa trả lại số tiền vay gốc 50.000.000 đồng được bị đơn và nguyên đơn thống nhất xác định, nên đây là các tình tiết, sự kiện có thật, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông chỉ yêu cầu bà Ú trả lại ông số tiền nợ gốc là 42.500.000 đồng mà không yêu cầu bà Ú phải trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, do bà Ú đã trả được số tiền 7.500.000 đồng cho ông trong quá trình vay tiền. Đồng thời, ông S cũng xin rút lại yêu cầu tính tiền lãi đối với tổng số nợ bà Ú vay tiền của ông. Như vậy, việc ông S xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc 7.500.000 đồng và xin rút lại yêu cầu tính tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông S về phần này.

Đối với số tiền nợ gốc 42.500.000 đồng, ông S chỉ yêu cầu một mình bà Ú có nghĩa vụ trả cho ông. Còn bà Ú thống nhất còn nợ và đồng ý trả cho ông S số tiền nợ gốc từ hợp đồng vay tài sản với ông S là 42.500.000 đồng, nhưng bà đưa ra

phương án xin được trả dần cho ông S mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi trả hết số nợ 42.500.000 đồng với lí do hoàn cảnh của bà gặp khó khăn, không có khả năng trả liền một lần số tiền này. Tuy nhiên, đối với yêu cầu xin trả dần của bà Ú không được ông S chấp nhận. Ông S vẫn yêu cầu Tòa án buộc bà Ú trả một lần cho ông số tiền vay gốc 42.500.000 đồng, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem đối với yêu cầu xin trả dần của bà Ú, mà cần tuyên buộc bà Ú phải có nghĩa vụ trả một lần cho ông S số tiền nợ gốc 42.500.000 đồng là phù hợp với Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Bị đơn bà Trang Kim Ú phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được tòa án chấp nhận. Tuy nhiên do bà Trang Kim Ú là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên bà Ú không phải nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu bị đơn bà Trang Kim Ú trả số tiền vay gốc 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính tiền lãi của tổng số tiền vay.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Trang Kim Ú.

Buộc bị đơn bà Trang Kim Ú phải có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn ông Nguyễn Văn S số tiền vay gốc là 42.500.000 đồng *(Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.390.000 đồng *(Một triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0006865, ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn bà Trang Kim Ú là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên bà Ú không phải nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Về quyền kháng cáo: Bị đơn bà Trang Kim Ú có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn ông Nguyễn Văn S vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Phú Quốc;
- CC. THADS TP. Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Nhung